

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-VKSTC ngày 25/8/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức thực hiện Quyết định này. *Jan*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh;
- Các đ/c LĐV;
- CVP, KT;
- Lưu: VT.



Phạm Trung Thuận

Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Chương: 004

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 930/QĐ- VKS ngày 25/8/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	444.000.000	444.000.000	444.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	444.000.000	444.000.000	444.000.000
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	444.000.000	444.000.000	444.000.000
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	444.000.000	444.000.000	444.000.000